

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI HỒNG AN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI HỒNG AN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HONG AN MANUFACTURING AND TRADING SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HONG AN MANUFACTURING AND TRADING SERVICES CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110310131

**3. Ngày thành lập:** 05/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Cụm 6, Thôn Ích Vịnh, Xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0982169112

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt thiết bị trường mầm non, trường trung học, trường cao đẳng đại học.<br>Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy, chữa cháy<br>( Điều 43 Nghị định 79/2014/NĐ-CP)<br>Lắp đặt hệ thống chống sét<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí | 4329     |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 3. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm ( Điều 41 Nghị định 91/2016/ NĐ-CP sửa đổi bổ sung bởi Khoản 12 Điều 9 Nghị định 115/2018/NĐ-CP)</li> <li>- Hoạt động xây dựng chuyên dụng trong một bộ phận thông thường khác nhau về thể loại cấu trúc, yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị dùng riêng như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng của tòa nhà, gồm đóng cọc;</li> <li>+ Thử độ ẩm và các công việc thử nước;</li> <li>+ Chống ẩm các tòa nhà;</li> <li>+ Chôn chân trụ;</li> <li>+ Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất;</li> <li>+ Uốn thép;</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá;</li> <li>+ Lợp mái bao phủ tòa nhà;</li> <li>+ Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng, dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng;</li> <li>+ Dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp;</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao;</li> </ul> </li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển</li> </ul> | 4390(Chính) |
| 4. | <p>Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)</li> <li>- Bán buôn xe có động cơ khác</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4511        |
| 5. | <p>Đại lý ô tô và xe có động cơ khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)</li> <li>- Đại lý xe có động cơ khác</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4513        |
| 6. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4520        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;<br>- Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);<br>- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                        | 4530 |
| 8.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4541 |
| 9.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4542 |
| 10. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4543 |
| 11. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4641 |
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4649 |
| 13. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651 |
| 14. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652 |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653 |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;<br>- Bán buôn dụng cụ và thiết bị phòng thí nghiệm<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. | 4659 |
| 17. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn sắt, thép;<br>- Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác;<br>- Bán buôn vật tư, thiết bị thủy tinh trong phòng thí nghiệm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661 |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4663 |

|     |                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn các loại hóa chất (trừ hóa chất độc hại nhà nước cấm kinh doanh) | 4669 |
| 20. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                | 9511 |
| 21. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                               | 9512 |
| 22. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                             | 9521 |
| 23. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                      | 9522 |
| 24. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                    | 6201 |
| 25. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                      | 6202 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                          | 6209 |
| 27. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                           | 7120 |
| 28. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                             | 7211 |
| 29. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                | 7212 |
| 30. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                           | 7410 |
| 31. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                        | 4690 |
| 32. | Sản xuất sợi                                                                                                                             | 1311 |
| 33. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                    | 1312 |
| 34. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                  | 1391 |
| 35. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                   | 1392 |
| 36. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                           | 1410 |
| 37. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                     | 1430 |
| 38. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                      | 2211 |
| 39. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                         | 2219 |
| 40. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất bao bì từ plastic;<br>- Sản xuất sản phẩm khác từ plastic.                       | 2220 |
| 41. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                              | 2310 |
| 42. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                               | 2512 |
| 43. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                         | 2591 |
| 44. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                             | 2592 |
| 45. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                              | 2593 |
| 46. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                              | 2599 |
| 47. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                               | 2610 |
| 48. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                | 2620 |
| 49. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                           | 2630 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                    | 2640 |
| 51. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                        | 2651 |
| 52. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                                                                                                                | 2670 |
| 53. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                        | 2710 |
| 54. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                                                | 2720 |
| 55. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                   | 2731 |
| 56. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                | 2732 |
| 57. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                               | 2733 |
| 58. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                     | 2740 |
| 59. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                             | 2750 |
| 60. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                           | 2790 |
| 61. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                                                                                                                                                | 2811 |
| 62. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                                                                                                                                        | 2812 |
| 63. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                                                                                                            | 2813 |
| 64. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                                                                                                          | 2814 |
| 65. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                                                                                                                                                                                                                | 2815 |
| 66. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                                                             | 2816 |
| 67. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                         | 2817 |
| 68. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                                                                                                 | 2818 |
| 69. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                   | 4784 |
| 70. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định (Điều 4 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi (Điều 6 Nghị định 10/2020/NĐ-CP) | 4931 |
| 71. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                      | 4932 |
| 72. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                        | 4933 |
| 73. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                 | 5021 |
| 74. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                   | 5022 |
| 75. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                           | 5210 |
| 76. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                              | 5221 |
| 77. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                             | 5222 |
| 78. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                               | 5225 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 79. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>- Logistics                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5229 |
| 80. | Bưu chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5310 |
| 81. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5320 |
| 82. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển.                                                                                                                                                                                                                   | 7730 |
| 83. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3311 |
| 84. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3312 |
| 85. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3313 |
| 86. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3314 |
| 87. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3315 |
| 88. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3320 |
| 89. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311 |
| 90. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết; Việc lắp đặt hệ thống điện ở tất cả các công trình nhà ở và dân dụng; Cụ thể:<br>+ Dây dẫn và thiết bị điện,<br>+ Tín hiệu điện và đèn trên đường phố,<br>+ Đèn trên đường băng sân bay.<br>Nhóm này cũng gồm: Hoạt động kết nối các thiết bị điện và đồ dùng gia đình.<br>Lắp đặt thiết bị điện, điện tử<br>+ Đường dây thông tin liên lạc,<br>+ Mạng máy tính và dây cáp truyền hình, bao gồm cả cáp quang học,<br>+ Đĩa vệ tinh,<br>+ Hệ thống chiếu sáng,<br>+ Chuông báo cháy,<br>+ Hệ thống báo động chống trộm, | 4321 |

